

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY ĐẠI CHÚNG  
QUÝ IV NĂM 2023**

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>496.251.791.501</b>	<b>369.849.664.421</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>33.181.716.914</b>	<b>185.192.026.064</b>
1. Tiền	111		33.181.716.914	98.192.026.064
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	87.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>375.000.000.000</b>	<b>75.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		375.000.000.000	75.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>38.499.299.733</b>	<b>37.329.619.692</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	26.566.387.176	29.267.243.203
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.387.285.500	3.057.548.686
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	9.545.627.057	5.004.827.803
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>38.556.432.142</b>	<b>28.084.741.081</b>
1. Hàng tồn kho	141		38.798.919.896	28.209.602.229
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(242.487.754)	(124.861.148)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.014.342.712</b>	<b>44.243.277.584</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	136.111.110	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	10.878.231.602	44.243.277.584
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>327.843.669.689</b>	<b>345.024.049.747</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>31.657.028.937</b>	<b>30.720.029.724</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	31.657.028.937	30.720.029.724
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>58.088.744.850</b>	<b>63.919.019.971</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	58.088.744.850	63.919.019.971
- Nguyên giá	222		556.848.696.300	562.179.455.441
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(498.759.951.450)	(498.260.435.470)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		474.300.000	474.300.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(474.300.000)	(474.300.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>53.016.667</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	-	53.016.667
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>238.097.895.902</b>	<b>250.331.983.385</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	234.181.584.941	245.001.335.212
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.12	3.916.310.961	5.330.648.173
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>824.095.461.190</b>	<b>714.873.714.168</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>216.735.820.810</b>	<b>185.353.644.979</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>216.735.820.810</b>	<b>185.353.644.979</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	23.468.901.371	34.892.969.486
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	13.763.770.993	14.346.643.061
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	17.089.366.575	24.067.917.994
4. Phải trả người lao động	314	V.16	36.932.034.561	43.963.312.026
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	90.000.000	90.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	51.221.795.818	6.089.125.194
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.19	74.169.951.492	61.903.677.218
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.20</b>	<b>607.359.640.380</b>	<b>529.520.069.189</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>607.359.640.380</b>	<b>529.520.069.189</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		469.216.000.000	470.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		469.216.000.000	470.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.714.147.461	21.270.787.461
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(3.437.784.000)	(4.265.424.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		76.958.799.788	64.980.085.071
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.908.477.131	(22.465.379.343)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(22.465.379.343)	(22.465.379.343)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		66.373.856.474	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>824.095.461.190</b>	<b>714.873.714.168</b>

Biên Hòa, ngày 10 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Mai Phương

Trần Quốc Triều

Huỳnh Kim Vũ





CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VLXD BIÊN HOÀ  
Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Phường Bửu Hoà, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai  
Tel: 0251.3859358 - 0251.3850473 Fax: 0251.3859917

Báo cáo tài chính  
Quý 4 năm tài chính 2023  
Mẫu số B 02 - DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	291.236.761.702	354.642.653.475	1.003.204.446.234	1.274.618.433.928
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		291.236.761.702	354.642.653.475	1.003.204.446.234	1.274.618.433.928
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	221.036.136.408	239.063.973.841	790.565.608.741	972.910.155.918
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		70.200.625.294	115.578.679.634	212.638.837.493	301.708.278.010
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	11.130.063.700	4.098.574.494	19.598.495.158	12.228.340.131
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.4	3.092.569.152	4.334.198.183	13.713.301.681	18.503.982.069
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	19.518.209.189	14.668.666.811	61.259.428.573	59.268.672.043
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		58.719.910.653	100.674.389.134	157.264.602.397	236.163.964.029
12. Thu nhập khác	31	VI.6	12.243.147.065	9.875.735.158	17.320.179.980	11.577.832.420
13. Chi phí khác	32	VI.7	538.422.167	75.901.850	1.085.474.284	270.995.852.542
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		11.704.724.898	9.799.833.308	16.234.705.696	(259.418.020.122)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		70.424.635.551	110.474.222.442	173.499.308.093	(23.254.056.093)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.15	14.121.596.310	-	30.458.104.826	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		56.303.039.241	110.474.222.442	143.041.203.267	(23.254.056.093)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.8	1.054	2.363	2.677	(497)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	1.054	2.363	2.677	(497)

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Biên Hòa, ngày 19 tháng 01 năm 2024



Nguyễn Ngọc Mai Phương

Trần Quốc Triều



CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VLXD BIÊN HOÀ  
Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Phường Bửu Hoà, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai  
Tel: 0251.3859358 - 0251.3850473 Fax: 0251.3859917

Báo cáo tài chính  
Quý 4 năm tài chính 2023

Mẫu số B03- DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		173.499.308.093	(23.254.056.093)
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		22.212.425.119	24.079.716.982
- Các khoản dự phòng	03		117.626.606	(53.469.645)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23.803.466.234)	(12.178.254.326)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn</b>	08		172.025.893.584	(11.406.063.082)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		35.978.403.877	(32.828.609.498)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.174.980.455)	1.145.333.374
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(11.342.203.269)	15.253.282.924
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		10.683.639.161	12.831.806.909
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	-	(31.079.830.124)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.19	17.395.000	17.700.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(52.439.752.802)	(17.802.067.275)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		145.748.395.096	(63.868.446.772)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(16.353.864.703)	(20.471.758.569)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		4.229.702.448	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(660.000.000.000)	(105.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		360.000.000.000	80.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.878.458.009	12.074.656.500
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(297.245.704.246)	(33.397.102.069)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		(1.340.640.000)	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	V.20	827.640.000	(393.300.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(93.501.120.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	V.20	(513.000.000)	(93.894.420.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50		(152.010.309.150)	(191.159.968.841)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	185.192.026.064	376.351.994.905
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	V.1	33.181.716.914	185.192.026.064

Biên Hòa, ngày 10 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Mai Phương

Trần Quốc Triều

Huỳnh Kim Vũ





# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

##### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

##### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

##### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng: đá xây dựng, cát xây dựng, đất sét nguyên liệu sản xuất gạch ngói, đất san lấp mặt bằng, đất cấp phối giao thông; xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; đại lý tiêu thụ các loại vật liệu xây dựng, trang trí nội thất cao cấp, phụ tùng và thiết bị cơ giới; sản xuất bê tông nhựa nóng.

##### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

##### 5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

##### 6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính 2023 Công ty có 639 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 653 nhân viên).

#### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

##### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

##### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

#### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

##### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).



# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính ( tiếp theo)

### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hoá: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính ( tiếp theo)

- Thành phẩm, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân thời điểm và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí thăm dò mỏ đá bao gồm các chi phí phát sinh cho liên quan đến việc khai thác mở rộng mỏ đá. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp dựa trên sản lượng khai thác thực tế.

### 7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

### 8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 37
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 09
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	03

### 9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm kế toán. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm kế toán không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và chi phí nâng cấp nhằm nâng cao tính năng sử dụng phần mềm. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm



# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

### 10. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

### 12. Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

### 13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.



# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính ( tiếp theo)

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### 15. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.



## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính ( tiếp theo)

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

#### 16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ có hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

#### 17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### 18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:



## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính ( tiếp theo)

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### 20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.338.578.000	1.590.598.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.843.138.914	96.601.428.064
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	-	87.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>33.181.716.914</b>	<b>185.192.026.064</b>

#### 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 5 tháng, 6 tháng	375.000.000.000	75.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>375.000.000.000</b>	<b>75.000.000.000</b>

#### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ban Quản lý Dự án huyện Nhơn Trạch	6.978.150.126	7.060.602.815
Công ty CP Xây dựng TM DV Đại Lộc Phát	-	3.491.307.710
Công ty CP SX và Kinh doanh VLXD BMT	3.094.046.031	2.684.605.572



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính ( tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Đầu tư Nguyễn Minh	2.524.024.590	1.105.380.665
Công ty CP Đầu tư và VLXD Sài Gòn IMC	408.766.656	336.866.293
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương	2.822.174.500	2.822.174.500
Các khách hàng khác	10.739.225.273	11.766.305.648
<b>Cộng</b>	<b>26.566.387.176</b>	<b>29.267.243.203</b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Liên đoàn Bản đồ Địa chất Miền Nam	1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty TNHH TM DV ST Co.opmart Biên Hòa	-	802.000.000
Liên hiệp Khoa học Sản xuất địa chất Nam Bộ	499.000.000	748.500.000
Công Ty TNHH TM DV Quốc Tế BIG C Đồng Nai	528.839.400	-
Các nhà cung cấp khác	259.446.100	407.048.686
<b>Cộng</b>	<b>2.387.285.500</b>	<b>3.057.548.686</b>

**5. Phải thu khác****5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Tạm ứng	28.000.000	-	35.808.000	-
Phải thu bảo hiểm xã hội, y tế	457.333.349	-	463.681.249	-
Phải thu bảo hiểm thất nghiệp	47.143.764	-	47.834.854	-
Lãi tiền gửi tại Quỹ BVMT tỉnh Đồng Nai	3.144.402.000	-	2.674.058.000	-
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	5.558.747.944	-	1.309.054.795	-
Thuế TNCN phải thu người lao động	-	-	164.390.905	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	310.000.000	-	310.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>9.545.627.057</b>	<b>-</b>	<b>5.004.827.803</b>	<b>-</b>

**5b. Phải thu dài hạn khác**

Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường các mỏ đá dài hạn. Chi tiết như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Mỏ Thạnh Phú 1	6.749.853.959	6.724.345.077
Mỏ Tân Cang 1	5.914.141.907	5.737.396.994
Mỏ Thiện Tân 2	9.142.472.785	8.604.023.004
Mỏ Soklu 2	5.554.368.266	5.554.368.266
Mỏ Soklu 5	4.296.192.020	4.099.896.383
<b>Cộng</b>	<b>31.657.028.937</b>	<b>30.720.029.724</b>

**6. Nợ quá hạn**

Công ty không có nợ phải thu quá hạn thanh toán hay không có khả năng thu hồi.

**7. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	5.427.524.126		8.025.637.658	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	15.594.894.212		8.171.252.414	
Thành phẩm	17.412.333.590	(242.487.754)	11.648.672.922	(124.861.148)



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	364.167.968		364.039.235	
<b>Cộng</b>	<b>38.798.919.896</b>	<b>(242.487.754)</b>	<b>28.209.602.229</b>	<b>(124.861.148)</b>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	124.861.148	178.330.793
Trích lập dự phòng bổ sung	179.385.843	23.952.550
Hoàn nhập dự phòng	61.759.237	77.422.195
<b>Số cuối năm</b>	<b>242.487.754</b>	<b>124.861.148</b>

**8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	62.596.546.035	381.705.415.153	113.754.458.496	4.008.035.757	115.000.000	562.179.455.441
Mua trong năm	-	-	16.406.881.370	-	-	16.406.881.370
Thanh lý, nhượng bán		7.303.227.871	14.285.805.658	30.340.000	-	21.619.373.529
Giảm khác (tháo dỡ)	33.908.905	84.358.077			-	118.266.982
<b>Số cuối năm</b>	<b>62.562.637.130</b>	<b>374.317.829.205</b>	<b>115.875.534.208</b>	<b>3.977.695.757</b>	<b>115.000.000</b>	<b>556.848.696.300</b>
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	23.160.234.313	260.221.815.666	54.785.012.603	3.895.195.757	115.000.000	342.177.258.339
Chờ thanh lý						-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	46.063.270.505	359.730.419.475	88.424.834.733	3.926.910.757	115.000.000	498.260.435.470
Khấu hao trong năm	1.563.273.667	11.301.905.536	9.330.745.916	16.500.000	-	22.212.425.119
Thanh lý, nhượng bán	-	7.278.496.499	14.285.805.658	30.340.000		21.594.642.157
Giảm khác (tháo dỡ)	33.908.905	84.358.077			-	118.266.982
<b>Số cuối năm</b>	<b>47.592.635.267</b>	<b>363.669.470.435</b>	<b>83.469.774.991</b>	<b>3.913.070.757</b>	<b>115.000.000</b>	<b>498.759.951.450</b>
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	16.533.275.530	21.974.995.678	25.329.623.763	81.125.000	-	63.919.019.971
<b>Số cuối năm</b>	<b>14.970.001.863</b>	<b>10.648.358.770</b>	<b>32.405.759.217</b>	<b>64.625.000</b>	<b>-</b>	<b>58.088.744.850</b>
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

**9. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	53.016.667	16.353.864.703	16.406.881.370	-
10 xe tải ben (mới 100%)	53.016.667	13.357.333.795	13.410.350.462	-
01 Xe ô tô tải (Ford-pickup) 5 chỗ ngồi		607.003.636	607.003.636	-
02 xe ô tô con 7 chỗ -Toyota Fortuner		2.389.527.272	2.389.527.272	-
<b>Cộng</b>	<b>53.016.667</b>	<b>16.353.864.703</b>	<b>16.406.881.370</b>	<b>-</b>

**11. Chi phí trả trước****11a. Chi phí trả trước ngắn hạn**



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính ( tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng điện tử, ký số	25.000.000	-
Thuê đất - tạm chứa vật liệu xây dựng thông thường	111.111.110	-
<b>Cộng</b>	<b>136.111.110</b>	<b>-</b>

**11b. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí đền bù mỏ Thạnh Phú 1	53.142.683.488	54.816.565.653
Chi phí đền bù mỏ Soklu 2, Soklu 5	3.763.292.983	4.162.640.184
Chi phí đền bù mỏ Tân Cang 1	62.409.462.791	65.273.704.373
Chi phí bồi thường mỏ Thiện Tân 2	111.277.062.411	116.678.849.698
Chi phí lập đề án, thăm dò, bồi thường đất mỏ đá Đồi Chứa 2	2.279.247.710	2.279.247.710
Chi phí bồi thường thiệt hại môi trường	745.044.000	894.036.000
Chi phí hỗ trợ kinh phí sửa chữa nứt nhà hộ dân	523.541.558	810.041.594
Chi phí trả trước dài hạn khác	41.250.000	86.250.000
<b>Cộng</b>	<b>234.181.584.941</b>	<b>245.001.335.212</b>

**12. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế trên 1 năm chưa sử dụng.

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Nam Phong	1.504.350.100	3.359.299.680
Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật CN Quốc Phòng	3.580.362.942	3.635.711.867
Công ty TNHH MTV SX Ô tô CD Trường Hải	-	4.575.000.000
Các nhà cung cấp khác	18.384.188.329	23.322.957.939
<b>Cộng</b>	<b>23.468.901.371</b>	<b>34.892.969.486</b>

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Mai Thái Sơn	730.853.100	73.375.400
Công ty TNHH MTV Bảo Gia Minh	319.836.150	1.995.916.305
Các khách hàng khác	12.713.081.743	12.277.351.356
<b>Cộng</b>	<b>13.763.770.993</b>	<b>14.346.643.061</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng nội địa	7.428.368.524	-	60.759.313.350	62.407.043.344	5.780.638.530	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		26.844.152.990	30.458.104.826	-	3.613.951.836	-
Thuế thu nhập cá nhân	272.802.557	-	2.420.860.596	2.682.329.158	11.333.995	-
Thuế tài nguyên	12.866.235.256	-	106.282.619.775	113.119.063.966	6.029.791.065	-
Tiền thuê đất	-	15.909.391.697	32.832.902.762	27.801.742.667	-	10.878.231.602
Thuế đất phi nông nghiệp	-	-	1.223.497.879	1.223.497.879	-	-
Phí bảo vệ môi trường	3.500.511.657	-	33.591.103.979	35.701.813.257	1.389.802.379	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	1.489.732.897	23.510.088.835	21.756.507.168	263.848.770	-
+ Phí cấp quyền khai thác khoáng sản chính	-	-	19.420.511.155	19.420.511.155	-	-



## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính ( tiếp theo)

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
+ Phí cấp quyền khai thác khoáng sản đi kèm		1.489.732.897	4.047.529.680	2.293.948.013	263.848.770	-
+ Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	42.048.000	42.048.000	-	-
Thuế môn bài	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
Cộng	24.067.917.994	44.243.277.584	291.087.492.002	264.700.997.439	17.089.366.575	10.878.231.602

#### Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Nước: 5%
- Sản phẩm khác: 10%

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	173.499.308.093	(23.254.056.093)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	660.528.952	1.384.743.177
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	174.159.837.045	(21.869.312.916)
Lỗi các năm trước được chuyển	(21.869.312.916)	-
Thu nhập tính thuế	152.290.524.129	(21.869.312.916)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	30.458.104.826	-

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

#### Thuế tài nguyên

Công ty nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên với đơn giá tính thuế và thuế suất như sau:

	Giá tính thuế (VND/m <sup>3</sup> )	Thuế suất
- Đất san lấp	60.000	7%
- Đất phún sỏi	65.000	7%
- Đất gạch	150.000	15%
- Nước mặt	4.000	3%
- Nước ngầm	7.000	8%
- Cát khai thác tuyển rửa trên bờ	272.000	15%
- Đá thành phẩm	Giá cao hơn giữa giá bán bình quân theo từng nhóm đá (doanh thu theo nhóm chia sản lượng theo nhóm) và giá quy định theo từng nhóm đá (theo quyết định của UBND tỉnh)	10%
- Đá phong hoá	60.000	10%



## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính ( tiếp theo)

#### Tiền thuê đất

Công ty nộp tiền thuê đất theo thông báo của cơ quan thuế đối với diện tích và đơn giá thuê đất theo quyết định cho thuê đất và hợp đồng cho thuê đất.

#### Phí bảo vệ môi trường

Công ty phải nộp phí bảo vệ môi trường theo Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 và Nghị định 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 hiệu lực từ 15/7/2023 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản với đơn giá như sau:

	VND/m <sup>3</sup>	VND/tấn
- Đất gạch:	2.200	
- Đất san lấp:	2.200	
- Cát xây dựng:	4.400	
- Đá nguyên liệu:		3.003

#### Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Công ty nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với các mỏ đá xây dựng theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai và thông báo của Cục thuế tỉnh Đồng Nai.

#### Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

#### 16. Phải trả người lao động

Quỹ tiền lương còn phải trả người lao động.

#### 17. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả - phí kiểm toán

#### 18. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>23.030.000.000</b>	-
Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - Cổ tức phải trả	23.030.000.000	-
<b>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</b>	<b>28.191.795.818</b>	<b>6.089.125.194</b>
Cổ tức phải trả cổ đông khác	23.690.560.000	-
Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa phải trả	96.910.347	-
Công ty TNHH Xây dựng Đỗ Lý	3.115.155.831	3.137.174.192
Công Ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Phúc Nguyễn	649.207.200	649.207.200
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Thanh Thủy	180.212.850	875.380.221
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	459.749.590	1.427.363.581
<b>Cộng</b>	<b>51.221.795.818</b>	<b>6.089.125.194</b>

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

#### 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	28.000.066.390	7.786.164.567	17.395.000	10.020.000	35.793.605.957
Quỹ phúc lợi	33.903.610.828	7.786.164.566		5.709.172.802	35.980.602.592
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	2.395.742.943			2.395.742.943
<b>Cộng</b>	<b>61.903.677.218</b>	<b>17.968.072.076</b>	<b>17.395.000</b>	<b>5.719.192.802</b>	<b>74.169.951.492</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

## 20. Vốn chủ sở hữu

### 20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	470.000.000.000	21.270.787.461	(3.872.124.000)	64.980.085.071	94.289.796.750	646.668.545.282
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(393.300.000)	-	-	(393.300.000)
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(23.254.056.093)	(23.254.056.093)
Trích lập quỹ năm trước	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	(93.501.120.000)	(93.501.120.000)
Số dư cuối năm trước	470.000.000.000	21.270.787.461	(4.265.424.000)	64.980.085.071	(22.465.379.343)	529.520.069.189
Số dư đầu năm nay	470.000.000.000	21.270.787.461	(4.265.424.000)	64.980.085.071	(22.465.379.343)	529.520.069.189
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(513.000.000)	-	-	(513.000.000)
Hủy cổ phiếu quỹ	(784.000.000)	(556.640.000)	1.340.640.000	-	-	-
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	143.041.203.267	143.041.203.267
Trích lập quỹ năm nay	-	-	-	11.978.714.717	(29.946.786.793)	(17.968.072.076)
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	(46.720.560.000)	(46.720.560.000)
Số dư cuối năm nay	469.216.000.000	20.714.147.461	(3.437.784.000)	76.958.799.788	43.908.477.131	607.359.640.380

### 20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	230.300.000.000	230.300.000.000
Công ty TNHH Đầu tư KSB	45.000.000.000	45.000.000.000
Các cổ đông khác	193.916.000.000	194.700.000.000
Cộng	469.216.000.000	470.000.000.000

### 20c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.921.600	47.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	46.921.600	47.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	46.921.600	47.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(201.040)	(249.440)
- Cổ phiếu phổ thông	(201.040)	(249.440)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.720.560	46.750.560
- Cổ phiếu phổ thông	46.720.560	46.750.560
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Căn cứ số lượng cổ phiếu và giá cổ phiếu phổ thông phát hành ưu đãi cho người lao động đã được thu hồi sau ngày 01/01/2021 (78.400 cổ phiếu, 17.100 đồng/cổ phiếu); căn cứ Nghị quyết 01/2023/ĐHĐCĐ ngày 25/5/2023 thông qua việc giảm vốn điều lệ do thu hồi cổ phiếu đã phát hành ưu đãi cho người lao động sau ngày 01/01/2021, Công ty đã tiến hành hủy cổ phiếu quỹ và giảm vốn điều lệ theo quy định.

### 20d. Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2023, Công ty không trích Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi người lao động, Quỹ thưởng Người quản lý và không chia cổ tức năm 2022 do lợi nhuận năm 2022 âm.



# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính ( tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2023, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 50/NQ/HĐQT ngày 27/12/2023 và kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023, Công ty tiến hành phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	VND
• Trích quỹ đầu tư phát triển	: 11.978.714.717
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	: 15.572.329.133
• Thưởng Ban điều hành	: 2.395.742.943
• Tạm ứng cổ tức (10%)	: 46.720.560.000

### 21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

#### Nợ khó đòi đã xử lý

Khoản nợ phải thu tiền hàng một số khách hàng với số tiền 5.965.381.142 VND đã được xóa sổ do không có khả năng thu hồi (số đầu năm là 5.965.381.142 VND).

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán đất, đá	688.775.882.856	867.500.749.300
Doanh thu xây dựng	6.086.095.737	29.898.526.747
Doanh thu bán hàng hóa	255.985.110.067	296.056.911.024
Doanh thu khác	52.357.357.574	81.162.246.857
<b>Cộng</b>	<b>1.003.204.446.234</b>	<b>1.274.618.433.928</b>

#### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh cho Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai trong năm là 0 VND (năm trước là 46.270.000 VND).

### 2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn đất, đá xuất bán	514.654.506.188	610.408.954.364
Giá vốn hoạt động xây dựng	6.086.095.737	28.605.843.541
Giá vốn hàng hóa xuất bán	219.070.860.538	255.390.969.213
Giá vốn khác	50.754.146.278	78.504.388.800
<b>Cộng</b>	<b>790.565.608.741</b>	<b>972.910.155.918</b>

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	19.128.151.158	11.847.355.131
Lãi tiền ký quỹ BVMT	470.344.000	380.985.000
<b>Cộng</b>	<b>19.598.495.158</b>	<b>12.228.340.131</b>

### 4. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	4.484.414.939	5.325.095.930
Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ, đồ dùng	113.053.342	150.870.127
Chi phí khấu hao tài sản cố định	193.768.440	1.131.976.881
Chi phí vận chuyển, gia công	3.842.410.787	4.475.472.108
Các chi phí khác	5.079.654.173	7.420.567.023
<b>Cộng</b>	<b>13.713.301.681</b>	<b>18.503.982.069</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	35.123.974.046	33.282.240.802
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.523.888.512	1.278.954.015
Chi phí khấu hao tài sản cố định	937.275.408	1.030.003.946
Chi phí sửa chữa thiết bị	12.679.657.311	14.836.865.139
Các chi phí khác	10.994.633.296	8.840.608.141
<b>Cộng</b>	<b>61.259.428.573</b>	<b>59.268.672.043</b>

**6. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình	4.204.971.076	-
Thu nhập từ bán vật tư	532.720.745	-
Thu nhập từ bán phế liệu	435.317.122	1.128.989.025
Thừa kiểm kê	976.368.935	936.286.203
Thu nhập từ giảm tiền thuê đất (*)	10.878.231.602	9.402.486.604
Thu nhập khác	292.570.500	110.070.588
<b>Cộng</b>	<b>17.320.179.980</b>	<b>11.577.832.420</b>

(\*) Khoản thu nhập từ việc được giảm tiền thuê đất dựa vào Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 01 năm 2023 về việc giảm tiền thuê đất năm 2022 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 và Quyết định số 25/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 03 tháng 10 năm 2023 về việc giảm tiền thuê đất năm 2023 nhằm tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh.

**7. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	50.085.805
Thanh lý vật tư, vật liệu	520.054.993	-
Chi phí thẩm định giá, bán đấu giá tài sản cố định	-	61.399.074
Chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung từ năm 2014 đến năm 2021(*)	-	270.428.101.331
Thuế bị phạt, bị truy thu	-	417.000.000
Chi phí khác	565.419.291	39.266.332
<b>Cộng</b>	<b>1.085.474.284</b>	<b>270.995.852.542</b>

(\*) Khoản tiền cấp quyền khai thác khoáng sản nộp bổ sung từ năm 2014 đến năm 2021 theo Thông báo nộp tiền số 14/TB-CTDON.QLHKDCN&TK ngày 30 tháng 3 năm 2022, số 15/TB-CTDON.QLHKDCN&TK ngày 30 tháng 3 năm 2022, số 26/TB-CTDON.QLHKDCN&TK ngày 06 tháng 4 năm 2022, số 28/TB-CTDON.QLHKDCN&TK ngày 06 tháng 4 năm 2022 và số 32/TB-CTDON.QLHKDCN&TK ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Cục thuế Đồng Nai.

**8. Lãi trên cổ phiếu****8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	143.041.203.267	(23.254.056.093)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(15.572.329.133)	-
Trích quỹ thưởng ban điều hành	(2.395.742.943)	-



## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính ( tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	125.073.131.191	(23.254.056.093)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	46.727.793	46.756.672
<b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>2.677</b>	<b>(497)</b>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	46.750.560	46.773.560
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	(22.767)	(16.888)
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b>	<b>46.727.793</b>	<b>46.756.672</b>

#### 8b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

#### 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	171.547.101.941	228.794.695.086
Chi phí nhân công	116.833.739.775	136.181.498.988
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.212.425.119	24.079.716.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	173.101.705.006	234.917.354.753
Chi phí khác	348.595.554.341	352.159.119.904
<b>Cộng</b>	<b>832.290.526.182</b>	<b>976.132.385.713</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính ( tiếp theo)

	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
<b>Năm nay</b>				
Ông Huỳnh Xuân Đạo	Chủ tịch Hội đồng quản trị	1.140.000.000	-	1.140.000.000
Ông Huỳnh Kim Vũ	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc	960.000.000	168.000.000	1.128.000.000
Ông Phan Tấn Đạt	Thành viên Hội đồng quản trị	-	101.333.000	101.333.000
Ông Nguyễn Quốc Phòng	Thành viên Hội đồng quản trị	-	66.667.000	66.667.000
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên Hội đồng quản trị	-	168.000.000	168.000.000
Ông Phạm Quốc Thái	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Giám đốc	840.000.000	168.000.000	1.008.000.000
Ông Nguyễn Hùng Thắng	Người phụ trách, thư ký Hội đồng quản trị kiêm Phó Giám đốc	840.000.000	36.000.000	876.000.000
Ông Nguyễn Xuân Việt	Phó Giám đốc	280.000.000	-	280.000.000
Ông Phạm Thái Hợp	Phó Giám đốc	560.000.000	-	560.000.000
Ông Nguyễn Như Thạch	Phó Giám đốc	560.000.000	-	560.000.000
Ông Hoàng Đăng Quốc Vĩnh	Phó Giám đốc	550.000.000	-	550.000.000
Ông Trần Quốc Triều	Kế toán trưởng	840.000.000	-	840.000.000
Ông Huỳnh Đường Tài	Trưởng Ban kiểm soát	600.000.000	-	600.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Trà	Kiểm soát viên	-	126.000.000	126.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc	Kiểm soát viên	-	126.000.000	126.000.000
<b>Cộng</b>		<b>7.170.000.000</b>	<b>960.000.000</b>	<b>8.130.000.000</b>
<b>Năm trước</b>				
Ông Huỳnh Xuân Đạo	Chủ tịch Hội đồng quản trị	1.140.000.000	-	1.140.000.000
Ông Huỳnh Kim Vũ	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc	960.000.000	168.000.000	1.128.000.000
Ông Nguyễn Quốc Phòng	Thành viên Hội đồng quản trị	-	168.000.000	168.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên Hội đồng quản trị	-	168.000.000	168.000.000
Ông Phạm Quốc Thái	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Giám đốc	840.000.000	168.000.000	1.008.000.000
Ông Nguyễn Hùng Thắng	Người phụ trách, thư ký Hội đồng quản trị kiêm Phó Giám đốc	840.000.000	36.000.000	876.000.000
Ông Nguyễn Xuân Việt	Phó Giám đốc	840.000.000	-	840.000.000
Ông Trần Quốc Triều	Kế toán trưởng	593.333.333	-	593.333.333
Ông Huỳnh Đường Tài	Trưởng Ban Kiểm soát	600.000.000	-	600.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Trà	Kiểm soát viên	-	126.000.000	126.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc	Kiểm soát viên	-	126.000.000	126.000.000
<b>Cộng</b>		<b>5.813.333.333</b>	<b>960.000.000</b>	<b>6.773.333.333</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Bên liên quan khác với Công ty là Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai là Công ty chiếm 49,08% vốn cổ phần trong Công ty.

##### *Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh với Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, trong năm Công ty không phát sinh giao dịch trả cổ tức cho Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai (năm trước là 46.060.000.000 VND).

Giá hàng hóa cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thị trường.

##### *Công nợ với các bên liên quan khác*

Không có số dư công nợ với Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai.

#### 2. Thông tin về bộ phận

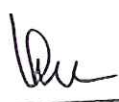
Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu khai thác đá vật liệu xây dựng (chiếm trên 90% tổng doanh thu), doanh thu hoạt động xây dựng công trình hạ tầng khu tái định cư Phước An là không thường xuyên (chiếm 0,61%) và toàn bộ sản phẩm được tiêu thụ tại Việt Nam.

#### 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Biên Hòa, ngày 01 tháng 01 năm 2024

  
Nguyễn Ngọc Mai Phương  
Người lập

  
Trần Quốc Triều  
Kế toán trưởng

  
Huỳnh Kim Vũ  
Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG  
VÀ SẢN XUẤT VLXD BIÊN HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 011 /VLXD-TV

Biên Hòa, ngày 19 tháng 01 năm 2024

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế  
TNDN của kỳ báo cáo thay đổi hơn  
10% so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa (mã chứng khoán: VLB) xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh quý 4/2023 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo quý 4/2022 như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Quý 4/2023 (đồng)	Quý 4/2022 (đồng)	Chênh lệch (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56.303.039.241	110.474.222.442	-54.171.183.201	-49%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4/2023 giảm 54.171.183.201 đồng so với quý 4/2022 tương ứng giảm 49% do những nguyên nhân sau:

+ Tổng doanh thu quý 4/2023 giảm 54.006.990.660 đồng tương ứng giảm 15% so quý 4/2022 trong khi đó tổng chi phí quý 4/2023 chỉ giảm 13.957.403.769 đồng tương ứng giảm 5% so với quý 4/2022.

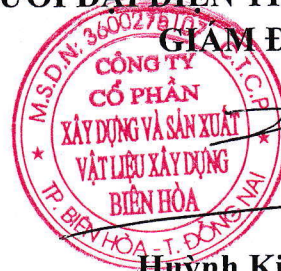
+ Quý 4/2023 phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp hơn 14 tỷ đồng trong khi đó quý 4/2022 được chuyển lỗ từ quý 3/2022 nên không phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp (khoản lỗ trong quý 3/2022 đến từ khoản tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung từ năm 2014- 2021).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TC.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



**Huỳnh Kim Vũ**



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG  
VÀ SẢN XUẤT VLXD BIÊN HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05 /CBTT-VLXD

Biên Hòa, ngày 19 tháng 01 năm 2024

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV/2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa.

- Mã chứng khoán: VLB.

- Địa chỉ: số K4/79C, Nguyễn Tri Phương, KP3, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Điện thoại: (0251) 3859358

Fax: (0251) 3859917

- Email: congtybbcc@gmail.com.vn

Website www.bbcc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý IV/2023

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/01/2024 tại đường dẫn: [www.bbcc.com.vn](http://www.bbcc.com.vn)

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC QUÝ IV/2023.
- Văn bản giải trình LNST thay đổi trên 10%.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**Huỳnh Xuân Đạo**